

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày **29-03-2022**

Số chứng thực.....*9201*.....Quyền số 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng chẵn*). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 18.500.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hà	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ngày 14/01/2022, Công ty CP Tập đoàn 911 nhận được Công văn số 291/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng: Công ty CP Tập đoàn 911 đã trở thành Công ty đại chúng theo quy định.
- Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 ngày 20/01/2022, tăng vốn điều lệ từ 185.000.000.000 đồng lên 240.000.000.000 đồng.

Ngoài sự thay đổi như trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Lưu Đình Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 232/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		246.291.520.864	131.554.011.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.750.770.301	16.171.057.753
111	1. Tiền		11.586.770.301	2.813.222.123
112	2. Các khoản tương đương tiền		164.000.000	13.357.835.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.891.469.626	22.766.960.597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.758.160.828	17.716.226.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	64.836.354.368	3.299.123.729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.296.954.430	1.751.610.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	135.238.170.697	90.503.729.430
141	1. Hàng tồn kho		135.238.170.697	90.503.729.430
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.411.110.240	2.112.263.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	227.326.198	326.246.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.183.784.042	1.785.555.888
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	460.800
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		144.101.003.949	94.765.688.346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.962.028.517	2.932.254.517
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	1.962.028.517	2.932.254.517
220	II. Tài sản cố định		65.463.794.270	61.542.660.684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.466.775.242	27.781.877.374
222	- Nguyên giá		66.873.127.352	61.274.341.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.406.352.110)	(33.492.463.996)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	31.943.356.528	33.760.783.310
225	- Nguyên giá		37.996.627.216	40.661.135.075
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.053.270.688)	(6.900.351.765)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	53.662.500	-
228	- Nguyên giá		64.395.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.732.500)	-
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30.000.000.000	30.000.000.000
231	- Nguyên giá		30.000.000.000	30.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		45.500.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	45.500.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		814.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	814.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		361.181.162	290.773.145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	361.181.162	290.773.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		390.392.524.813	226.319.699.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		180.687.590.700	112.587.442.133
310	I. Nợ ngắn hạn		169.720.445.093	82.973.182.911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.365.377.356	35.700.012.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	106.076.688.158	10.097.410.353
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.067.117.638	5.239.566.811
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	55.371.625	131.714.886
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	694.702.350	1.513.600
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	29.461.187.966	31.802.965.001
330	II. Nợ dài hạn		10.967.145.607	29.614.259.222
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	10.967.145.607	29.614.259.222
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.704.934.113	113.732.257.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	209.704.934.113	113.732.257.427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	103.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		185.000.000.000	103.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.704.934.113	10.732.257.427
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.732.257.427	3.903.845.199
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.972.676.686	6.828.412.228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		390.392.524.813	226.319.699.560

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Thị Huyền Ngọc

Nguyễn Thị Thúy

Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	539.524.918.376	372.830.820.997
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		539.524.918.376	372.830.820.997
11	4. Giá vốn hàng bán	23	498.709.479.124	339.151.605.861
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		40.815.439.252	33.679.215.136
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.998.990.727	901.400.729
22	7. Chi phí tài chính	25	3.698.794.077	11.216.544.057
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.655.711.463	10.224.820.021
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	12.598.194.359	9.948.900.868
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	12.052.145.856	8.641.285.224
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		15.465.295.687	4.773.885.716
31	11. Thu nhập khác	27	4.138.454.628	5.374.219.123
32	12. Chi phí khác	28	1.562.064.750	1.612.589.554
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2.576.389.878	3.761.629.569
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		18.041.685.565	8.535.515.285
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	4.069.008.879	1.707.103.057
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.972.676.686	6.828.412.228
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	883	806

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	18.041.685.565	8.535.515.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản	17.427.861.073	27.399.352.987
02	- Khấu hao tài sản cố định	16.728.057.723	17.001.427.893
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.170.063.120)	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(785.844.993)	90.323.307
06	- Chi phí lãi vay	3.655.711.463	10.307.601.787
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	35.469.546.638	35.934.868.272
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(73.552.050.383)	7.053.914.006
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(44.734.441.267)	52.209.926.661
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	64.579.201.286	(106.486.830.286)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	28.512.531	88.414.935
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.732.054.724)	(10.224.820.021)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.027.545.924)	(147.928.170)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(23.968.831.843)	(21.572.454.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(57.192.432.679)	(38.751.008.433)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	15.758.022.727	47.953.896.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(814.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.569.612.100
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	785.844.993	580.539.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(41.462.564.959)	36.353.039.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	82.000.000.000	23.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	82.479.232.426	260.481.685.166
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(90.767.574.486)	(322.688.791.935)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(12.700.548.590)	(18.980.787.506)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	61.011.109.350	(58.187.894.275)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.420.287.452)	(43.407.309.878)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16.171.057.753	59.578.367.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.750.770.301	16.171.057.753

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là: 185.000.000.000 đồng (*một trăm tám mươi lăm tỷ đồng chẵn*). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 18.500.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm 2021 là: 50 người;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Vấn đề khác

Báo cáo tài chính này, được trình bày bổ sung giao dịch phát sinh trong năm và số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan sau:

- Công ty CP Thiết bị 365
- Công ty CP Zoom Việt Nam
- Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát
- Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.662.033.650	1.533.944.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.924.736.651	1.279.277.847
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	164.000.000	13.357.835.630
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	164.000.000	13.357.835.630
Cộng	11.750.770.301	16.171.057.753

(*) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, lãi suất từ 3% - 3,3%/năm, trả lãi cuối kì. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
b. Dài hạn	814.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	814.000.000	-	-	-
Cộng	814.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, lãi suất từ 3% - 3,3%/năm, trả lãi cuối kì. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

5. Phải thu khách hàng

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	26.758.160.828	17.716.226.425
Công ty TNHH MTV Đại Vỹ Long	921.872.000	4.934.674.000
Công ty CP xây dựng Phú Thành		2.313.818.182
CTY CP tư vấn đầu tư xây dựng Bắc Ái		1.797.473.367
Công ty TNHH MTV XD Phú Lộc Phát		1.190.000.000
Công ty TNHH XD và TM Văn Ngọc		1.160.000.000
Công ty CP Thiết bị 365	10.156.189.147	844.314.436
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	6.250.000.000	
Các đối tượng khác	9.430.099.681	5.475.946.440
b. Dài hạn	-	-
Cộng	26.758.160.828	17.716.226.425
c. Số dư các bên liên quan	10.325.506.530	844.314.436

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	64.836.354.368	3.299.123.729
Công ty CP VMAC		960.000.000
Foshan Zhen Ang Electronic Equipment Co., Ltd		868.863.440
GUANGXI BANGYOU TRADE CO., LTD	9.689.743.285	
Công ty CP Thiết bị xây dựng Hoàng An Phát	7.696.074.000	
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	7.936.662.947	
Công ty CP Zoom Việt Nam	7.176.600.000	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	5.146.190.000	
Các đối tượng khác	27.191.084.136	1.470.260.289
b. Dài hạn	-	-
Cộng	64.836.354.368	3.299.123.729

c. Số dư các bên liên quan

20.018.864.000

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.296.954.430	-	1.751.610.443	-
Tạm ứng	370.000.000		-	
Phải thu khác	926.954.430		1.751.610.443	
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	626.326.035		1.233.633.627	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	278.267.957		408.794.218	
- Các đối tượng khác	22.360.438		109.182.598	
b. Dài hạn	1.962.028.517	-	2.932.254.517	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1.962.028.517		2.932.254.517	
Cộng	3.258.982.947	-	4.683.864.960	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê.

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.364.437.060		2.675.945.461	
Chi phí SXKD dở dang	2.998.877.647		19.834.583	
Hàng hoá	130.874.855.990		87.807.949.386	
Cộng	135.238.170.697		90.503.729.430	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Được trình bày chi tiết tại trang số 34)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Được trình bày chi tiết tại trang số 35)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm mới tài sản cố định	45.500.000.000	-
Cộng	45.500.000.000	-

(*): Tài sản mua trong năm là Quyền sử dụng đất của 02 thửa đất:

- Giá trị quyền sử dụng đất của Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 34, diện tích là 199 m². Địa chỉ tại phường Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời gian sử dụng lâu dài, mục đích sử dụng để sản xuất kinh doanh. Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD491146 ngày 05/01/2022.

- Giá trị quyền sử dụng đất của Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 34, diện tích là 4.046 m². Địa chỉ tại phường Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời gian sử dụng lâu dài, mục đích sử dụng để sản xuất kinh doanh. Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất DD491147 ngày 05/01/2022.

Mục đích: Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng kho bãi khu vực Miền Nam, xây dựng Nhà máy sản xuất cầu gắn trên xe ô tô tải.

Trong năm 2021, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý, do đó chưa ghi nhận tăng TSCĐ vô hình.

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	227.326.198	326.246.746
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	172.780.744	326.246.746
- Chi phí thuê mặt bằng	54.545.454	
b. Dài hạn	361.181.162	290.773.145
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	361.181.162	290.773.145
Cộng	588.507.360	617.019.891



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	29.365.377.356	29.365.377.356	35.700.012.260	35.700.012.260
KCP Heavy Industries Co., Ltd	10.106.115.600	10.106.115.600	11.362.120.000	11.362.120.000
Zoomlion International Trading (H.K) Co	-	-	3.375.569.912	3.375.569.912
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	-	-	6.986.596.295	6.986.596.295
Công ty TNHH XNK Đông Dương	17.505.000.000	17.505.000.000	-	-
Các đối tượng khác	1.754.261.756	1.754.261.756	13.975.726.053	13.975.726.053
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	29.365.377.356	29.365.377.356	35.700.012.260	35.700.012.260

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	106.076.688.158		10.097.410.353	
Công ty CP ĐT PT Xây dựng Bê tông	-		2.760.000.000	
Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	-		2.280.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Quê hương	-		1.150.000.000	
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL) (*)	95.243.908.155			
Công ty CP Điện gió Trường Thành Trà Vinh	1.845.000.000			
Công ty TNHH MTV Đông Sơn	1.800.000.000			
Công ty CP Hóa chất Gama Thanh Hóa	1.420.000.000			
Các đối tượng khác	5.767.780.003		3.907.410.353	
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	106.076.688.158		10.097.410.353	
c. Số dư các bên liên quan	116.600.000			

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

(*): Đây là khoản khách hàng trả trước 50% giá trị Hợp đồng số 911-PS-1 được ký ngày 21/10/2021 giữa Công ty CP Tập đoàn 911 và Xekong Power Plant Company Limited (XPPL) có trụ sở tại Quận Sikottabong - Thủ đô Viêng Chăn - Lào, số tiền ứng là 4,204,111.00 USD tương đương là 95.243.908.155 VND. Theo hợp đồng, Công ty CP Tập đoàn 911 cung cấp các thiết bị làm mô tại Tỉnh Xekong, thuộc Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Dự kiến các thiết bị sẽ được bàn giao trong tháng 2 và tháng 3 năm 2022.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	3.489.527.483	91.203.381.140	41.033.029.632	53.383.479.341	276.399.650
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.690.428.206	4.069.008.879	2.027.545.924		3.731.891.161
Thuế Thu nhập cá nhân	59.611.122	35.727.432	36.511.727		58.826.827
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	644.043.408	644.043.408		-
Cộng	5.239.566.811	95.955.160.859	43.744.130.691	53.383.479.341	4.067.117.638

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế tại ngày 31/12/2021 vào Ngân sách Nhà nước.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	55.371.625	131.714.886
- Chi phí lãi vay	55.371.625	131.714.886
b. Dài hạn	-	-
Cộng	55.371.625	131.714.886

19. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	694.702.350	1.513.600
Bảo hiểm xã hội	84.702.350	1.513.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	610.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	694.702.350	1.513.600

20. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 36 đến trang số 43)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	3.903.845.199	83.903.845.199
- Tăng vốn năm trước	23.000.000.000			23.000.000.000
- Lãi trong năm trước			6.828.412.228	6.828.412.228
Số dư đầu năm nay	103.000.000.000	-	10.732.257.427	113.732.257.427
- Tăng trong năm nay	82.000.000.000			82.000.000.000
- Lãi trong năm nay			13.972.676.686	13.972.676.686
Số dư cuối năm nay	185.000.000.000	-	24.704.934.113	209.704.934.113

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	50.000.000.000	27,03%	14.523.000.000	14,10%
- Các cổ đông khác	135.000.000.000	72,97%	88.477.000.000	85,90%
Cộng	185.000.000.000	100,00%	103.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	82.000.000.000	23.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	185.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	10.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.500.000</i>	<i>10.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.500.000</i>	<i>10.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Chi tiết tình hình sử dụng vốn tăng trong năm

	Năm nay VND
Chi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.137.087.200
Chi thanh toán tiền mua tài sản, vật tư, hàng hóa trong đó :	67.415.534.200
- <i>Mua nhập khẩu</i>	<i>7.779.808.000</i>
- <i>Mua trong nước</i>	<i>59.635.726.200</i>
Chi trả gốc, lãi vay ngân hàng	5.255.359.795
Chi trả lương người lao động	1.313.894.000
Ký quỹ Mở LC nhập hàng	5.871.712.800
Chi khác	6.412.005
Cộng	82.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	519.196.050.983	346.609.372.364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.328.867.393	26.221.448.633
Cộng	539.524.918.376	372.830.820.997

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	479.853.755.383	314.578.919.130
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	18.855.723.741	24.572.686.731
Cộng	498.709.479.124	339.151.605.861

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	785.844.993	580.539.333
- Chênh lệch tỷ giá	2.213.145.734	320.861.396
Cộng	2.998.990.727	901.400.729

25. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.655.711.463	10.224.820.021
- Chênh lệch tỷ giá	43.082.614	991.724.036
Cộng	3.698.794.077	11.216.544.057

26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	12.598.194.359	9.948.900.868
- Chi phí nguyên, vật liệu	5.596.460.113	283.134.791
- Chi phí nhân công	2.459.238.636	4.125.886.724
- Chi phí khấu hao	164.430.680	2.204.561.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.034.285.443	2.319.907.218
- Chi phí khác bằng tiền	343.779.487	1.015.410.263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.052.145.856	8.641.285.224
- Chi phí nguyên, vật liệu	4.575.634.653	1.363.022.260
- Chi phí nhân công	3.402.324.782	2.062.943.362
- Chi phí khấu hao	1.870.572.472	110.580.685
- Thuế, phí, lệ phí	1.962.515.643	1.584.012.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.982.499	1.966.617.154
- Chi phí khác bằng tiền	8.115.807	1.554.109.397
Cộng	24.650.340.215	18.590.186.092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	4.130.944.982	5.355.254.607
- Thu nhập khác	7.509.646	18.964.516
Cộng	4.138.454.628	5.374.219.123
28. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	695.558.586	
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	
- Giá vốn của tài sản thanh lý	860.920.253	1.612.547.653
- Chi phí khác	5.585.911	41.901
Cộng	1.562.064.750	1.612.589.554
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	18.041.685.565	8.535.515.285
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	701.144.497	-
Các khoản điều chỉnh tăng	701.144.497	-
- Chi phí không hợp lệ	701.144.497	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	18.742.830.062	8.535.515.285
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.748.566.012	1.707.103.057
Thuế TNDN truy thu	320.442.867	
Thuế TNDN phải nộp	4.069.008.879	1.707.103.057
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.972.676.686	6.828.412.228
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.972.676.686	6.828.412.228
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.818.094	8.470.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	883	806

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 là 11.750.770.301 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 164.000.000 đồng.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.750.770.301		16.171.057.753	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.017.143.775	-	22.400.091.385	-
Đầu tư dài hạn	814.000.000		-	
Cộng	42.581.914.076	-	38.571.149.138	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			40.428.333.573	61.417.224.223
Phải trả người bán, phải trả khác			30.060.079.706	35.701.525.860
Chi phí phải trả			55.371.625	131.714.886
Cộng			70.543.784.904	97.250.464.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.750.770.301			11.750.770.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.055.115.258	1.962.028.517		30.017.143.775
Đầu tư dài hạn			814.000.000	814.000.000
Cộng	39.805.885.559	1.962.028.517	814.000.000	42.581.914.076
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.171.057.753			16.171.057.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.467.836.868	2.932.254.517		22.400.091.385
Cộng	35.638.894.621	2.932.254.517	-	38.571.149.138

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	29.461.187.966	10.967.145.607		40.428.333.573
Phải trả người bán, phải trả khác	30.060.079.706	-		30.060.079.706
Chi phí phải trả	55.371.625	-		55.371.625
Cộng	59.576.639.297	10.967.145.607	-	70.543.784.904
Số đầu năm				
Vay và nợ	31.802.965.001	29.614.259.222		61.417.224.223
Phải trả người bán, phải trả khác	35.701.525.860	-		35.701.525.860
Chi phí phải trả	131.714.886	-		131.714.886
Cộng	67.636.205.747	29.614.259.222	-	97.250.464.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	519.196.050.983	20.328.867.393	539.524.918.376
Chi phí bộ phận	479.853.755.383	18.855.723.741	498.709.479.124
Kết quả kinh doanh bộ phận	39.342.295.600	1.473.143.652	40.815.439.252
Các CP không phân bổ theo bộ phận			24.650.340.215
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16.165.099.037
Doanh thu hoạt động tài chính			2.998.990.727
Chi phí tài chính			3.698.794.077
Thu nhập khác			4.138.454.628
Chi phí khác			1.562.064.750
Thuế TNDN hiện hành			4.069.008.879
Lợi nhuận sau thuế			13.972.676.686

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc (từ tháng 06 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	Ông Lưu Đình Tú (Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh), là em trai ông Lưu Đình Tuấn
Công ty CP Thiết bị 365	Ông Lê Xuân Hoàng (Giám đốc Công ty CP Thiết bị 365 từ tháng 1 đến tháng 09 năm 2021), là chồng bà Nguyễn Thị Thơm. Bà Phan Thị Hà (Giám đốc Công ty CP Thiết bị 365 từ tháng 10 năm 2021 đến nay), là thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Tập đoàn 911.
Công ty CP Zoom Việt Nam	Ông Lê Xuân Hoàng (Giám đốc Công ty CP Zoom Việt Nam từ tháng 10 năm 2021), là chồng bà Nguyễn Thị Thơm.
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	Bà Nguyễn Thị Thơ (Giám đốc Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát), là em gái bà Nguyễn Thị Thơm.

b. Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Phát sinh trong năm
	VND
Bán hàng	
Công ty CP Thiết bị 365	35.658.762.710
Thu tiền hàng	
Công ty CP Thiết bị 365	26.346.887.999
Mua hàng	
Công ty CP Zoom Việt Nam	3.550.000.000
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	40.805.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	1.860.650.000
Thanh toán tiền hàng	
Công ty CP Zoom Việt Nam	10.726.600.000
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	48.501.074.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	7.006.840.000
Nhận tiền góp vốn từ các cổ đông	
Ông Lưu Đình Tuấn	11.562.000.000
Ông Vũ Đức Đạt	861.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	2.665.000.000
Ông Phạm Đình Thoan	820.000.000
Ông Nguyễn Đức Hải	3.198.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đình Tuấn	303.818.000
Ông Vũ Đức Đạt	123.998.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	194.682.000
Ông Phạm Đình Thoan	131.352.000
Ông Nguyễn Đức Hải	186.779.000
Ông Nguyễn Văn Bắc	139.117.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Thiết bị 365	10.156.189.147	844.314.436
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Zoom Việt Nam	7.176.600.000	
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	7.696.074.000	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	5.146.190.000	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

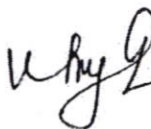
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.109.857.727	43.308.877.461	15.995.746.909	437.600.000	422.259.273	61.274.341.370
Số tăng trong năm	-	29.622.624.754	4.786.854.546	38.627.273	-	34.448.106.573
- Mua trong năm		29.622.624.754	4.786.854.546	38.627.273		34.448.106.573
Số giảm trong năm	-	26.124.493.318	2.610.527.273	114.300.000	-	28.849.320.591
- Thanh lý, nhượng bán		26.124.493.318	2.479.527.273	114.300.000		28.718.320.591
- Giảm khác			131.000.000			131.000.000
Số dư cuối năm	1.109.857.727	46.807.008.897	18.172.074.182	361.927.273	422.259.273	66.873.127.352
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	832.787.837	20.936.660.425	10.960.770.911	437.600.000	324.644.823	33.492.463.996
Số tăng trong năm	68.905.795	8.983.328.154	1.836.261.060	140.976	50.972.250	10.939.608.235
- Khấu hao trong năm	68.905.795	8.983.328.154	1.836.261.060	140.976	50.972.250	10.939.608.235
Số giảm trong năm	-	9.130.728.321	1.780.691.800	114.300.000	-	11.025.720.121
- Thanh lý, nhượng bán		9.130.728.321	1.649.691.800	114.300.000		10.894.720.121
- Giảm khác			131.000.000			131.000.000
Số dư cuối năm	901.693.632	20.789.260.258	11.016.340.171	323.440.976	375.617.073	33.406.352.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	277.069.890	22.372.217.036	5.034.975.998	-	97.614.450	27.781.877.374
Tại ngày cuối năm	208.164.095	26.017.748.639	7.155.734.011	38.486.297	46.642.200	33.466.775.242

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 15.921.714.957 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 11.014.361.882 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		40.661.135.075				40.661.135.075
- Thuê tài chính trong năm		14.118.181.816				14.118.181.816
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(16.782.689.675)				(16.782.689.675)
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối năm	-	37.996.627.216	-	-	-	37.996.627.216
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		6.900.351.765				6.900.351.765
- Khấu hao trong năm		5.777.716.988				5.777.716.988
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(6.624.798.065)				(6.624.798.065)
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối năm	-	6.053.270.688	-	-	-	6.053.270.688
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	33.760.783.310	-	-	-	33.760.783.310
Tại ngày cuối năm	-	31.943.356.528	-	-	-	31.943.356.528

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong năm	-	64.395.000	-	-	64.395.000
- Mua trong năm (*)		64.395.000			64.395.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	64.395.000	-	-	64.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong năm	-	10.732.500	-	-	10.732.500
- Khấu hao trong năm		10.732.500			10.732.500
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	10.732.500	-	-	10.732.500
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	53.662.500	-	-	53.662.500

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 0 VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30.000.000.000			30.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

(*): Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 934960, địa chỉ tại Căn hộ A9 lô BT04 khu Đô thị mới Việt Hưng, Phường Giang Biên, TP. Hà Nội. Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2021 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	29.461.187.966	29.461.187.966	80.416.731.392	82.758.508.427	31.802.965.001	31.802.965.001
Vay ngắn hạn	15.917.766.800	15.917.766.800	66.873.310.226	82.758.508.427	31.802.965.001	31.802.965.001
Ngân hàng Vietcombank - CN Sóc Sơn	-	-	1.475.000.000	7.889.964.425	6.414.964.425	6.414.964.425
Ngân hàng VIB - CN Hoàng Cầu	-	-	770.956.000	4.130.765.200	3.359.809.200	3.359.809.200
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long	-	-	7.624.657.625	13.459.821.921	5.835.164.296	5.835.164.296
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-	6.123.132.317	12.671.426.317	6.548.294.000	6.548.294.000
Ngân hàng VPBank (1)	15.917.766.800	15.917.766.800	41.417.564.284	28.115.069.484	2.615.272.000	2.615.272.000
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	-	-	9.462.000.000	16.491.461.080	7.029.461.080	7.029.461.080
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.543.421.166	13.543.421.166	13.543.421.166	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	6.535.191.209	6.535.191.209	6.535.191.209	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	1.411.625.953	1.411.625.953	1.411.625.953	-	-	-
Ngân hàng Shinhan (4)	456.000.000	456.000.000	456.000.000	-	-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	1.043.000.004	1.043.000.004	1.043.000.004	-	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	4.097.604.000	4.097.604.000	4.097.604.000	-	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay và nợ dài hạn	10.967.145.607	10.967.145.607	15.605.922.200	34.253.035.815	29.614.259.222	29.614.259.222
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	2.262.133.307	2.262.133.307	23.860.200	15.710.466.437	17.948.739.544	17.948.739.544
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	52.062.000	2.698.550.810	2.646.488.810	2.646.488.810
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	354.166.650	354.166.650	-	2.901.581.505	3.255.748.155	3.255.748.155
Ngân hàng Shinhan (4)	374.666.666	374.666.666	-	912.000.000	1.286.666.666	1.286.666.666
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-	-	650.302.712	650.302.712	650.302.712
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	1.042.999.984	1.042.999.984	-	2.783.313.351	3.826.313.335	3.826.313.335
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	6.933.179.000	6.933.179.000	15.530.000.000	8.596.821.000	-	-
Tổng cộng	40.428.333.573	40.428.333.573	96.022.653.592	117.011.544.242	61.417.224.223	61.417.224.223

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 - 5 năm	14.334.735.922	1.634.187.332	12.700.548.590	20.920.210.210	1.939.422.704	18.980.787.506
Từ 5 năm trở lên						

(* Chi tiết hợp đồng vay:

(1): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 151021-2240556-01-SME ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 03/12/2021
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Được quy định trong từng GNN
- Số dư tại 31/12/2021: 15.917.766.800 VNĐ

(2.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.2019/HĐCTTC-911 ngày 26/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 1.466.666.672 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.466.666.672 VNĐ.

(2.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cản trục bánh lốp hiệu Sanny SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 863.015.625 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 863.015.625 VNĐ.

(2.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0220/HĐCTTC-911 ngày 10/06/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ hiệu XCMG XZJ5430JQZ70K có giá 1.764.285.600 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.764.285.600 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2021: 441.071.400 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 441.071.400 VNĐ

(2.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2021: 2.475.199.995 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.414.400.004 VNĐ.

(2.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2021: 2.642.933.324 VNĐ. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.441.600.008 VNĐ.

(2.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ hiệu ZOOMLION ZLJ5420JQZ55V có giá 2.422.500.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2021: 908.437.500 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 908.437.500 VNĐ.

(3.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B201045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,64%)
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 904.166.658 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 550.000.008 VNĐ.

(3.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C191123713 ngày 25/11/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:
 - + Cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-931123: 2.038.333.331 VNĐ
 - + Cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-930202: 1.486.500.000 VNĐ
- Số tiền thuê: 2.819.866.672 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
- Thời hạn thuê: 36 tháng
- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,22%)
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 861.625.945 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 861.625.945 VNĐ.

(4.1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1731 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 588.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích: Mua xe
- Lãi suất: Cố định 8%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 375.666.671 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 195.999.996 VNĐ.

(4.2): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1246 ngày 28/08/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 780.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích: Mua xe
- Lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 454.999.995 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 260.000.004 VNĐ.

(5): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 2.085.999.988 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.043.000.004 VNĐ.

(6.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.147/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu KOBELCC RK450
- Số tiền cho thuê: 1.095.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 803.000.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 438.000.000 VNĐ.

(6.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.148/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp nhãn hiệu SANY SYM5425JQZ
- Số tiền cho thuê: 1.535.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 1.119.270.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 383.760.000 VNĐ.

- (6.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.149/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
 - Số tiền cho thuê: 3.450.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
 - Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
 - Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 2.515.625.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 862.500.000 VNĐ.
- (6.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.150/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION ZLJ5701JQZ130H
 - Số tiền cho thuê: 3.200.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
 - Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
 - Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 2.333.333.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 800.004.000 VNĐ.
- (6.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.155/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
 - Số tiền cho thuê: 3.430.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
 - Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
 - Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 2.362.500.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 810.000.000 VNĐ.

- (6.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.156/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Komatsu LW250-5
 - Số tiền cho thuê: 1.350.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
 - Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
 - Thời hạn cho thuê: 24 tháng
 - Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 854.833.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 446.004.000 VNĐ.

- (6.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.157/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato, model: CR-250
 - Số tiền cho thuê: 1.470.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
 - Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
 - Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 1.042.222.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 357.336.000 VNĐ.

